



**SHB**  
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội  
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ  
 Quý II năm 2021

Mẫu số: Q-01a

**TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN</b>				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,361,777	1,554,080
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	6,413,231	13,997,150
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	51,436,362	36,909,903
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		48,379,496	36,909,227
2 Cho vay các TCTD khác	132		3,056,866	676
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	22	-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	168,210	134,441
VI Cho vay khách hàng	160		314,078,084	289,435,406
1 Cho vay khách hàng	161	19	317,642,243	292,768,355
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(3,564,159)	(3,332,949)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	26,595,766	28,639,598
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		10,380,203	8,386,007
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		17,039,109	13,132,992
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(823,546)	(879,001)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	3,999,901	4,001,401
1 Đầu tư vào công ty con	211		3,868,261	3,868,261
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		164,391	165,891
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(32,751)	(32,751)
IX Tài sản cố định	220		4,814,921	4,811,078
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	485,414	485,781
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,194,854	1,182,567
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(709,440)	(696,786)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	4,329,507	4,325,297
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,607,955	4,599,119
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(278,448)	(273,822)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
XI Tài sản Có khác	250	26	43,680,210	27,965,746
1 Các khoản phải thu	251		25,914,639	19,470,691
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		10,503,804	7,453,170
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		7,598,432	1,378,263
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(336,665)	(336,378)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>300</b>		<b>452,548,462</b>	<b>407,448,803</b>



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	310		557,884	609,712
<b>II Tiền gửi và vay của các TCTD khác</b>	320	27	70,110,597	38,873,349
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		65,048,607	21,864,328
2 Vay các TCTD khác	322		5,061,990	17,009,021
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	330	28	308,454,517	301,327,326
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	340		-	-
<b>V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro</b>	350	29	4,090,743	3,512,967
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	360	30	35,146,142	29,096,059
<b>VII Các khoản Nợ khác</b>	370	31	7,736,193	10,534,431
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		6,567,490	8,490,677
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		1,168,703	2,043,754
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	400		426,096,076	383,953,844
<b>VIII Vốn và các quỹ</b>	500	32	26,452,386	23,494,959
1 Vốn của TCTD	410		19,356,944	17,606,547
a Vốn điều lệ	411		19,260,488	17,510,091
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		2,127,570	2,127,570
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(3,920)	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		4,971,792	3,760,842
<b>VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	700		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	800		452,548,462	407,448,803
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG</b>				
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		43,831,747	27,567,101
1 Bảo lãnh vay vốn	911		42,246	22,695
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		31,104,403	16,473,091
3 Bảo lãnh khác	913		12,685,098	11,071,315

Hà Nội, Ngày 29 tháng 07 năm 2021

Lập biểu

Đỗ Thanh Phương

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám Đốc

Ngô Thu Hà

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê





**TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1 Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	8,237,072	7,260,906	15,429,202	14,255,702
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	(4,188,462)	(5,361,165)	(9,543,216)	(10,777,247)
<b>I Thu nhập lãi thuần</b>	<b>03</b>		<b>4,048,610</b>	<b>1,899,741</b>	<b>5,885,986</b>	<b>3,478,455</b>
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		175,704	114,600	319,361	234,429
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(61,450)	(41,167)	(91,886)	(64,730)
<b>II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>06</b>	<b>35</b>	<b>114,254</b>	<b>73,433</b>	<b>227,475</b>	<b>169,699</b>
<b>III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>07</b>		<b>25,075</b>	<b>32,174</b>	<b>78,029</b>	<b>76,008</b>
<b>IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>09</b>		<b>241,596</b>	<b>24,604</b>	<b>293,462</b>	<b>26,553</b>
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		100,256	43,947	201,826	54,790
6 Chi phí hoạt động khác	11		(20,785)	(43,721)	(32,610)	(50,545)
<b>VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>12</b>		<b>79,471</b>	<b>226</b>	<b>169,216</b>	<b>4,245</b>
<b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>13</b>		<b>57,000</b>	<b>79,057</b>	<b>59,083</b>	<b>83,724</b>
<b>VIII Chi phí hoạt động</b>	<b>14</b>	<b>36</b>	<b>(1,115,681)</b>	<b>(725,302)</b>	<b>(1,869,684)</b>	<b>(1,683,354)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước</b>						
<b>IX chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>15</b>		<b>3,450,325</b>	<b>1,383,933</b>	<b>4,843,567</b>	<b>2,155,330</b>
<b>X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>16</b>		<b>(1,882,221)</b>	<b>(670,729)</b>	<b>(1,882,221)</b>	<b>(670,729)</b>
<b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17</b>		<b>1,568,104</b>	<b>713,204</b>	<b>2,961,346</b>	<b>1,484,601</b>
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(302,713)	(126,831)	(581,558)	(280,176)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20	(302,713)	(126,831)	(581,558)	(280,176)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21	1,265,391	586,373	2,379,788	1,204,425
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22				
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23				

Lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà



Nguyễn Văn Lê





**TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

*DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2021	Năm 2020
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		12,364,820	11,089,296
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(11,574,139)	(11,213,142)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		276,817	200,532
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		388,179	92,625
5 Thu nhập khác	05		16,453	(14,842)
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		152,763	19,087
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(1,841,347)	(1,667,796)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(220,551)	(29)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>09</b>		<b>(437,005)</b>	<b>(1,494,269)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				-
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		(3,056,190)	(1,300,000)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		2,099,287	3,516,262
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(33,768)	20,910
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(24,873,888)	(21,360,486)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(636,032)	(693,481)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(13,667,103)	804,671
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(51,828)	(54,687)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		31,237,247	(5,024,115)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		7,127,192	20,031,119
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		6,050,083	6,249,857
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		577,777	(3,121)
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		-	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		(653,827)	747,613
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24</b>		<b>3,681,945</b>	<b>1,438,273</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(37,929)	(43,618)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD	26		(9,874)	107
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCD (*)	27		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2021	Năm 2020
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		1,500	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		59,083	83,724
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>34</b>		<b>12,780</b>	<b>40,213</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		-	3,007,800
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(678)	(226)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>41</b>		<b>(678)</b>	<b>3,007,574</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>42</b>		<b>3,694,047</b>	<b>4,486,060</b>
<b>V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>43</b>		<b>52,460,457</b>	<b>49,911,178</b>
<b>VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>44</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>45</b>		<b>56,154,504</b>	<b>54,397,238</b>

Lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đức





# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ**

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021*

*đến ngày 30 tháng 06 năm 2021*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ II NĂM 2021

### 1. Thông tin về ngân hàng

**Giấy phép hoạt động** 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993  
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp  
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạch	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018

#### Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2021
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2021
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

#### Trụ sở chính

Số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam



## 2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/06/2021 là 19.260.488 triệu đồng (Mười chín nghìn hai trăm sáu mươi tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30/06/2021 Ngân hàng có nhân viên 5.245 (31/12/2020: 5.237 nhân viên).

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

### Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

## 5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm



giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **7. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

## **8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

## **9. Dự phòng rủi ro tín dụng**

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.



**- Dự phòng cụ thể**

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

**- Dự phòng chung**

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

**10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 05 năm



- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

#### **11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

#### **12. Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

#### **13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

#### **14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ**

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.



- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

**15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1,121,625	1,107,247
Tiền mặt bằng ngoại tệ	240,152	446,833
	<b>1,361,777</b>	<b>1,554,080</b>

**16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	6,413,231	13,997,150
	<b>6,413,231</b>	<b>13,997,150</b>

**17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>24,584,059</b>	<b>15,186,511</b>
- Bằng VND	22,383,577	12,589,208
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,200,482	2,597,303
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>23,795,437</b>	<b>21,722,716</b>
- Bằng VND	15,855,000	13,972,050
- Bằng ngoại tệ, vàng	7,940,437	7,750,666
<b>Cho vay</b>	<b>3,056,866</b>	<b>676</b>
- Bằng VND	3,056,866	676
	<b>51,436,362</b>	<b>36,909,903</b>



**18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

*Tổng giá trị ghi sổ kế toán  
(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)  
(triệu đồng)*

	<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>		
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	<b>168,210</b>	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	17,485	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	150,725	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>		
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	<b>134,441</b>	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14,180	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	120,261	

**19. Cho vay khách hàng**
**19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	307,252,684	281,737,765
Nợ cần chú ý	4,453,339	5,881,417
Nợ dưới tiêu chuẩn	448,646	434,265
Nợ nghi ngờ	723,383	1,044,986
Nợ có khả năng mất vốn	4,764,191	3,669,922
	<b>317,642,243</b>	<b>292,768,355</b>

**19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	143,496,197	121,388,536
Nợ trung hạn	89,964,352	86,119,155
Nợ dài hạn	84,181,694	85,260,664
	<b>317,642,243</b>	<b>292,768,355</b>

**19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp**

	<b>30/06/2021</b>		<b>31/12/2020</b>	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
<b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>				
Công ty nhà nước	5,518,712	1.74%	5,866,302	2.00%
Công ty TNHH	88,818,591	27.96%	80,359,432	27.45%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10,638,004	3.35%	9,162,590	3.13%
Công ty cổ phần	144,341,561	45.44%	135,715,342	46.35%
Công ty hợp danh	40,623	0.01%	24,054	0.01%
Doanh nghiệp tư nhân	4,371,097	1.38%	3,223,725	1.10%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	273,212	0.09%	98,390	0.03%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12,515	0.00%	17,373	0.01%
<b>Cho vay cá nhân</b>				
Hộ kinh doanh, cá nhân	63,552,768	20.01%	58,200,897	19.88%
<b>Cho vay khác</b>				
Thành phần kinh tế khác	75,160	0.02%	100,250	0.03%
	<b>317,642,243</b>	<b>100%</b>	<b>292,768,355</b>	<b>100%</b>



**19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế**

	30/06/2021		31/12/2020	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	45,653,574	14.37%	47,503,963	16.23%
Khai khoáng	2,053,500	0.65%	2,632,518	0.90%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41,015,477	12.91%	37,957,746	12.97%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	19,668,109	6.19%	22,602,530	7.72%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	214,827	0.07%	1,181,738	0.40%
Xây dựng	44,553,568	14.03%	41,469,088	14.16%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82,176,646	25.87%	68,526,272	23.42%
Vận tải kho bãi	6,763,421	2.13%	6,254,843	2.14%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,594,607	0.50%	1,716,336	0.59%
Thông tin và truyền thông	174,279	0.05%	138,481	0.05%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,888,684	0.59%	996,051	0.34%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22,638,250	7.13%	16,865,935	5.76%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	101,335	0.03%	197,529	0.07%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	452,717	0.14%	90,537	0.03%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	26,387	0.01%	50,488	0.02%
Giáo dục và đào tạo	68,004	0.02%	47,654	0.02%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61,747	0.02%	19,678	0.01%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	89,968	0.03%	72,447	0.02%
Hoạt động dịch vụ khác	44,117,091	13.89%	40,363,558	13.79%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4,330,052	1.36%	4,080,963	1.39%
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>317,642,243</b>	<b>100%</b>	<b>292,768,355</b>	<b>100%</b>

**20. Dự phòng rủi ro tín dụng**

	Dự phòng chung <i>Triệu đồng</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu đồng</i>
<b><u>Kỳ này (30/06/2021)</u></b>		
Số dư đầu kỳ	2,086,512	1,246,437
Dự phòng rủi ro trích lập và sử dụng trong kỳ	117,416	113,794
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,203,928</b>	<b>1,360,231</b>
<b><u>Kỳ trước (31/12/2020)</u></b>		
Số dư đầu kỳ	1,848,768	1,206,619
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	237,744	2,476,766
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm		(2,436,948)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,086,512</b>	<b>1,246,437</b>

**21. Chứng khoán đầu tư**
**21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:**

	30/06/2021 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>Triệu đồng</i>
<b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>	<b>10,318,749</b>	<b>16,324,553</b>
Chứng khoán Chính phủ	3,820,340	4,221,179
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,997,667	1,597,469
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,500,742	10,505,905
<b><i>Chứng khoán Vốn</i></b>	<b>61,454</b>	<b>61,454</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	60,658	60,658
<b><i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i></b>	<b>10,380,203</b>	<b>16,386,007</b>
<b><i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i></b>	<b>(127,207)</b>	<b>(117,966)</b>
	<b>10,252,996</b>	<b>16,268,041</b>



**21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	12,757,152	8,359,146
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	150,000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	4,131,957	4,773,446
<b><i>Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i></b>	<b><i>17,039,109</i></b>	<b><i>13,132,592</i></b>
<b><i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i></b>	<b><i>(696,339)</i></b>	<b><i>(761,035)</i></b>
	<b><u>16,342,770</u></b>	<b><u>12,371,557</u></b>

**22. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3,868,261	3,868,261
Các khoản đầu tư dài hạn khác	164,391	165,891
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32,751)	(32,751)
	<b><u>3,999,901</u></b>	<b><u>4,001,401</u></b>

**23. Tài sản cố định hữu hình:**

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	449,421	229,224	234,644	268,944	334	1,182,567
Số tăng trong kỳ	4,036	4,263	5,284	13,460	2,050	29,093
- Mua trong kỳ	4,036	4,263	3,769	13,460	2,050	27,578
- Tặng khác			1,515	-		1,515
Số giảm trong kỳ	(553)	(658)	(15,084)	(511)	-	(16,806)
- Thanh lý, nhượng bán	(553)	(658)	(15,084)	(511)	-	(16,806)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>452,904</b>	<b>232,829</b>	<b>224,844</b>	<b>281,893</b>	<b>2,384</b>	<b>1,194,854</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	155,185	209,323	158,282	173,994	2	696,786
Số tăng trong kỳ	6,268	975	8,934	8,933	111	25,221
- Khấu hao trong kỳ	6,268	975	7,419	8,933	111	23,706
- Tặng khác			1,515	-		1,515
Số giảm trong kỳ	(553)	(658)	(10,844)	(511)	-	(12,566)
- Thanh lý, nhượng bán	(553)	(658)	(10,844)	(511)	-	(12,566)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160,899</b>	<b>209,640</b>	<b>156,372</b>	<b>182,416</b>	<b>113</b>	<b>709,440</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	294,236	19,901	76,362	94,950	332	485,781
Tại ngày cuối kỳ	292,005	23,189	68,472	99,477	2,271	485,414



- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>452,564</b>	<b>282,882</b>	<b>213,609</b>	<b>181,093</b>	<b>30</b>	<b>1,130,178</b>
- Tăng trong năm	10,166	6,966	22,153	38,865	776	78,926
- Thanh lý, nhượng bán	(5,766)	(1,936)	(3,737)	(1,094)		(12,533)
- Biến động khác	(7,543)	(58,688)	2,619	50,080	(472)	(14,004)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>449,421</b>	<b>229,224</b>	<b>234,644</b>	<b>268,944</b>	<b>334</b>	<b>1,182,567</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>155,177</b>	<b>229,986</b>	<b>145,042</b>	<b>146,710</b>	<b>1</b>	<b>676,916</b>
- Khấu hao trong năm	8,427	1,717	15,458	15,620	2	41,224
- Thanh lý, nhượng bán	(5,566)	(1,936)	(3,738)	(1,085)	-	(12,325)
- Biến động khác	(2,853)	(20,444)	1,520	12,749	(1)	(9,029)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>155,185</b>	<b>209,323</b>	<b>158,282</b>	<b>173,994</b>	<b>2</b>	<b>696,786</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>297,387</b>	<b>52,896</b>	<b>68,567</b>	<b>34,383</b>	<b>29</b>	<b>453,262</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>294,236</b>	<b>19,901</b>	<b>76,362</b>	<b>94,950</b>	<b>332</b>	<b>485,781</b>

**24. Tài sản cố định vô hình**

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

*Đơn vị tính triệu đồng*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	4,280,840	298,217	20,062	4,599,119
Số tăng trong kỳ	-	8,836	-	8,836
- Mua trong kỳ	-	8,836	-	8,836
Số dư cuối kỳ	4,280,840	307,053	20,062	4,607,955
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6,279	254,479	13,064	273,822
Số tăng trong kỳ	78	4,052	496	4,626
- Khấu hao trong kỳ	78	4,052	496	4,626
Số dư cuối kỳ	6,357	258,531	13,560	278,448
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	4,274,561	43,738	6,998	4,325,297
Tại ngày cuối kỳ	4,274,483	48,522	6,502	4,329,507

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

*Đơn vị tính triệu đồng*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	4,280,834	266,976	23,011	4,570,821
- Tăng trong năm	6	15,682	-	15,688
- Thanh lý, nhượng bán	-	(934)	-	(934)
- Biến động khác	-	16,493	(2,949)	13,544
Số dư cuối năm	4,280,840	298,217	20,062	4,599,119
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6,121	238,893	12,193	257,207
- Khấu hao trong năm	158	7,918	1,002	9,078
- Thanh lý, nhượng bán	-	(934)	-	(934)
- Biến động khác	-	8,602	(131)	8,471
Số dư cuối năm	6,279	254,479	13,064	273,822
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	4,274,713	28,083	10,818	4,313,614
Tại ngày cuối năm	4,274,561	43,738	6,998	4,325,297



**25. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác**
**- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>30,582,902</b>	<b>10,754,988</b>
- Bảng VND	29,363,453	9,474,490
- Bảng vàng và ngoại tệ	1,219,449	1,280,498
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>34,465,705</b>	<b>11,109,340</b>
- Bảng VND	22,707,373	9,745,260
- Bảng vàng và ngoại tệ	11,758,332	1,364,080
<b>Tổng</b>	<b>65,048,607</b>	<b>21,864,328</b>

**- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	4,398,559	3,159,977
- Bảng vàng và ngoại tệ	663,431	13,849,044
<b>Tổng</b>	<b>5,061,990</b>	<b>17,009,021</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>70,110,597</b>	<b>38,873,349</b>

**26. Tiền gửi của khách hàng**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>26,937,973</b>	<b>27,541,182</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	25,506,433	26,605,085
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,431,540	936,097
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>280,090,180</b>	<b>272,409,783</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	271,244,593	262,952,273
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8,845,587	9,457,510
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>161,778</b>	<b>2,582</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>1,264,586</b>	<b>1,373,779</b>
	<b>308,454,517</b>	<b>301,327,326</b>

**27. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,079,599	1,160,297
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	3,011,144	2,352,670
	<b>4,090,743</b>	<b>3,512,967</b>

**28. Các khoản nợ khác**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi phí phải trả	6,567,490	8,490,677
Các khoản phải trả nội bộ	45,611	42,062
Các khoản phải trả bên ngoài	1,123,092	2,001,692
	<b>7,736,193</b>	<b>10,534,431</b>



**29. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	17,510,091	101,716	-	(5,260)	23,551	1,415,864	687,133	1,022	3,760,842	23,494,959
Tăng trong kỳ	1,750,397	-	-	-	-	-	-	-	1,210,950	2,961,347
Tăng trong kỳ									2,961,347	2,961,347
Trả cổ tức 2019 bằng cổ phiếu tăng vốn điều lệ	1,750,397								(1,750,397)	-
Giảm trong kỳ	-	-	(3,920)	-	-	-	-	-	-	(3,920)
Giảm khác	-	-	(3,920)	-	-	-	-	-	-	(3,920)
Số dư cuối quý	19,260,488	101,716	(3,920)	(5,260)	23,551	1,415,864	687,133	1,022	4,971,792	26,452,386

**30. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	185,353	237,363
Thu lãi tiền vay	13,762,174	13,382,151
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,399,374	574,808
Thu phí hoạt động bảo lãnh	82,301	61,380
	<b>15,429,202</b>	<b>14,255,702</b>

**31. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(9,327,548)	(10,418,803)
Trả lãi cho vay	(215,668)	(358,444)
	<b>(9,543,216)</b>	<b>(10,777,247)</b>

**32. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>319,361</b>	<b>234,429</b>
- Hoạt động thanh toán	183,371	110,966
- Hoạt động ngân quỹ	5,668	5,071
- Dịch vụ đại lý	130,322	118,392
<b>Chi phí dịch vụ liên quan</b>	<b>(91,886)</b>	<b>(64,730)</b>
- Hoạt động thanh toán	(51,877)	(26,646)
- Hoạt động ngân quỹ	(13,787)	(11,435)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(26,222)	(26,649)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>227,475</b>	<b>169,699</b>



**33. Chi phí hoạt động**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(26,050)	(27,148)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(1,247,628)	(909,304)
Chi về tài sản	(177,989)	(171,053)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(273,323)	(442,658)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(144,393)	(133,191)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(301)	-
	<b>(1,869,684)</b>	<b>(1,683,354)</b>

**34. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021	31/12/2020
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,361,777	1,554,080
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6,413,231	13,997,150
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	24,584,058	15,186,511
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	23,795,438	21,722,716
	<b>56,154,504</b>	<b>52,460,457</b>

**35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực



hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	42,246	22,695
Cam kết trong nghiệp vụ LC	31,104,403	16,434,126
Bảo Lãnh khác	12,685,098	11,033,874
	<b>43,831,747</b>	<b>27,490,695</b>

### **36. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;



(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

### **37. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

**38. Thông tin báo cáo bộ phận**

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	<b>1. Tín dụng</b>	<b>2. Đầu tư</b>	<b>3. Dịch vụ</b>	<b>4. Nguồn vốn</b>	<b>5. Phân bổ</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>	<b>347,912,687</b>	<b>31,272,324</b>	<b>16,748,316</b>	<b>56,615,135</b>	-	<b>452,548,462</b>
1. TS Bộ phận	327,014,991	31,159,916	173,228	56,247,254	-	414,595,389
2. TS phân bổ	20,897,696	112,408	16,575,088	367,881	-	37,953,073
<b>Nợ phải trả</b>	<b>(1,295,647)</b>	<b>(3,314)</b>	<b>(527,317)</b>	<b>(424,269,798)</b>	-	<b>(426,096,076)</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	(679,501)	-	(38,621)	(424,258,952)	-	(424,977,074)
2. Nợ phân bổ	(616,146)	(3,314)	(488,696)	(10,846)	-	(1,119,002)



## - Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<i>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>				
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>				
Thu nhập lãi thuần	4,064,735	1,246,174	575,077	5,885,986
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	168,738	43,992	14,745	227,475
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	64,931	11,942	1,156	78,029
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	288,186	4,496	780	293,462
Lãi thuần từ hoạt động khác	151,981	864	16,371	169,216
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	59,083	-	-	59,083
Chi phí hoạt động	(1,425,565)	(310,650)	(133,469)	(1,869,684)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>3,372,089</b>	<b>996,818</b>	<b>474,660</b>	<b>4,843,567</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1,721,026)	(58,749)	(102,446)	(1,882,221)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1,651,063</b>	<b>938,069</b>	<b>372,214</b>	<b>2,961,346</b>

<i>Tại ngày 30/06/2021</i>	<b>Miền Bắc</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Miền Nam</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Miền Trung</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt và vàng	853,356	371,448	136,973	1,361,777
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6,386,514	11,147	15,570	6,413,231
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	51,431,640	2,048	2,674	51,436,362
Cho vay khách hàng	235,455,320	56,036,270	22,586,494	314,078,084
Đầu tư tài chính	30,763,791	86	-	30,763,877
Tài sản cố định	4,736,925	54,167	23,829	4,814,921
Tài sản khác	32,333,822	8,720,893	2,625,495	43,680,210
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>361,961,368</b>	<b>65,196,059</b>	<b>25,391,035</b>	<b>452,548,462</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	65,871,044	4,793,048	4,389	70,668,481
Tiền gửi khách hàng	238,656,562	51,472,758	18,325,197	308,454,517
Huy động khác	32,882,928	3,060,031	3,293,926	39,236,885
Nợ phải trả khác	6,408,727	932,157	395,309	7,736,193
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>343,819,261</b>	<b>60,257,994</b>	<b>22,018,821</b>	<b>426,096,076</b>



**39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ**

	<u>30/06/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	23,000	23,120
EUR	27,423	28,391
GBP	31,855	31,591
CHF	24,949	26,225
JPY	208	224
SGD	17,122	17,481
AUD	17,266	17,831
HKD	2,964	2,982
CAD	18,541	18,139
CNY	3,564	3,533
LAK	2.4267	2.4874
XAU	5,656,000	5,576,000

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Đỗ Thanh Phương

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Thu Hà

Tổng Giám Đốc

